ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG GHI ĐIỂM

Thi | **Học kỳ** 2 | **Năm học** 10-11

MÔN HỌC Cad/cam/cnc | Mã MH 202104
Số tín chỉ 3 | Nhóm - tổ 02 -
Ngày thi 16/06/11 | Phòng thi 301B9 | Tiết thi 8-9
CBGD chính Huỳnh Hữu Nghị | Mã số CB 1.2446

Tỉ lệ đánh giá: 50 %

Ngày nộp điểm: 13/7/11

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	21009001	Phan Hoài	Bảo	2001		9,5	Chín rưỡi	
2	20704060	Mai Xuân	Chiêu	2002		7,0	Bảy	
3	20604062	Ngô Quốc	Cường			13	Mười ba	Vắng
4	20700360	Dương Ngọc	Duy	2004		6,0	Sáu	
5	20700482	Dương Tấn Phi	Đạt	2001		9,0	Chín	
6	20500586	Phạm Hữu	Đạt	2002		9,5	Chín rưỡi	
7	20600499	Ngô Xuân	Định	2003		4,5	Bốn rưỡi	
8	20700579	Phạm Hoà	Đức	2004		3,0	Ba	
9	20700755	Nguyễn Tấn	Hiếu	2001		9,5	Chín rưỡi	
10	20704198	Nguyễn Minh	Hội	2002		5,0	Năm	
11	20700906	Nguyễn Hoàng	Huân	2003		8,0	Tám	
12	20700955	Phan Phước	Huy	2004		8,0	Tám	
13	20800807	Tạ Ngọc	Huy	2001		8,5	Tám rưỡi	
14	20701020	Nguyễn Văn	Hưng	2002		9,0	Chín	
15	20601039	Nguyễn Văn	Hướng	2003		8,5	Tám rưỡi	
16	20601198	Trần Vĩnh	Lạc	2004		7,5	Bảy rưỡi	
17	20701247	Trần Đại	Lâm	2001		8,5	Tám rưỡi	
18	20701303	Lý Tú	Loan	2002		9,5	Chín rưỡi	
19	20701331	Nguyễn Huy	Long	2003		8,5	Tám rưỡi	
20	20701338	Ninh Thế	Long	2004		8,0	Tám	
21	20701377	Phạm Xuân	Lộc	2004		4,5	Bốn rưỡi	
22	20701403	Phạm Minh	Luân	2002		8,5	Tám rưỡi	
23	20801205	Phan Thanh	Lương	2004		8,5	Tám rưỡi	
24	20701454	Đỗ Hoàng	Minh	2002		9,5	Chín rưỡi	
25	20701519	Lê Quang	Nam	2004		8,0	Tám	
26	20701570	Lê Quang	Nghĩa	2002		9,5	Chín rưỡi	
27	20701654	Đoàn Ngọc	Nhàn	2001		8,5	Tám rưỡi	
28	20703089	Lê Văn	Nhân	2004		8,5	Tám rưỡi	
29	20604298	Phạm Xuân	Pháp	2003		7,0	Bảy	
30	21009002	Lữ Văn	Phong	2002		8,0	Tám	

Xem tiếp trang 2

Cán bộ Coi thi và Chấm thi xem các ghi chú ở mặt sau

Tp.HCM, *ngày* *tháng* *năm 20*

Xác nhận BM/Khoa

ThS. (Ký và ghi rõ họ tên)

CB Chấm

Lê Quang Kính

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG GHI ĐIỂM

MÔN HỌC Thi — **Học kỳ** 2 — **Năm học**
Số tín chỉ Cad/cam/cnc — Mã MH 10-11
Ngày thi 3 — Phòng thi — Nhóm - tổ 202104
CBGD chính 16/06/11 — 301B9 — Tiết thi 02 -
Huỳnh Hữu Nghị — Mã số CB 8-9
Tỉ lệ đánh giá: 50 % — 1.2446
Ngày nộp điểm:

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
31	21009003	Nguyễn Huy	Phong			13	Mười ba	vắng
32	20701914	Dương Anh	Quang			13	Mười ba	vắng
33	20704403	Võ Trung	Quốc	2001		9,0	Chín	
34	20701991	Phạm Văn	Quyền	2004		7,0	Bảy	
35	20702032	Trần Quang	Sáng			13	Mười ba	vắng
36	20702106	Lê Thành	Tâm	2002		8,0	Tám	
37	20704456	Nguyễn Văn	Thạch	2001	Thạch	8,0	Tám	
38	20702199	Đinh Văn	Thành			13	Mười ba	vắng
39	21009004	Hỷ Quyền	Thành			13	Mười ba	vắng
40	20702283	Vũ Ngọc Thanh	Thế	2002		6,0	Sáu	
41	20702292	Đỗ Trọng	Thiên	2001		7,5	Bảy rưỡi	
42	20703096	Trần Gia	Thịnh	2008		7,5	Bảy rưỡi	
43	21009005	Trần Duy	Thông	2001		7,0	Bảy	
44	20702396	Phan Phú	Thuận	2003		6,5	Sáu rưỡi	
45	20702674	Nguyễn Nam	Trung	2001		5,5	Năm rưỡi	
46	20703069	Bùi Nguyên	Xuân	2007		3,5	Ba rưỡi	

Danh sách này có 46 sv. Ngày in 26/05/11

Đề nghị CBGD gởi kết quả chấm thi về PĐT trước ngày 30/06/11

Cán bộ Coi thi và Chấm thi xem các ghi chú ở mặt sau

Tp.HCM, *ngày tháng năm 20*

Xác nhận BM/Khoa

(Ký và ghi rõ họ tên)

ThS. Huỳnh Thúc Hiệp

CB Chấm

Lê Quang

(Ký và ghi rõ họ tên)

AI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG GHI ĐIỂM

Thi | **Học kỳ** 2 | **Năm học** 10-11

MÔN HỌC Cad/cam/cnc | Mã MH 202104
Số tín chỉ 3 | Nhóm - tổ 03 -
Ngày thi 16/06/11 Phòng thi 302B9 | Tiết thi 8-9
CBGD chính Lê Quang Bình | Mã số CB 1.2451

Tỉ lệ đánh giá: 50 %

Ngày nộp điểm:

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	20700279	Lê Mậu	Cường	2001		8,0	Tám	
2	20700315	Văn Phú	Cường	2002		9,0	Chín	
3	20700491	Nguyễn Trung	Đạt	2009		6,5	Sáu rưỡi	
4	20700589	Trần Hoàng	Đức	2002		8,5	Tám rưỡi	
5	20700600	Hoàng Trường	Giang			13	Mười ba	Vắng
6	20700689	Trần Trung	Hải			13	Mười ba	Vắng
7	20700816	Nguyễn Quốc	Hiệu	2003		8,5	Tám rưỡi	
8	20700831	Hồ Văn	Hoàn	2001		4,5	Bốn rưỡi	
9	20700834	Vũ Đức	Hoàn	2002		4,0	Bốn	
10	20800847	Nguyễn Thanh	Hùng	2004		9,0	Chín	
11	20604180	Nguyễn Thành	Hưng	2003		7,5	Bảy rưỡi	
12	20604183	Đoàn Minh	Kha			13	Mười ba	Vắng
13	20800908	Ng Huỳnh Hoàng	Kha	2004		8,0	Tám	
14	20501276	Nguyễn Minh	Khải			13	Mười ba	Vắng
15	20701062	Nguyễn Lê Minh	Khang	2001		5,0	Năm	
16	20701117	Châu Nguyên	Khoa	2001		3,5	Ba rưỡi	
17	20801194	Phạm Thành	Luân	2004		9,0	Chín	
18	20704289	Tạ Trọng	Luân	2001		4,0	Bốn	
19	20701510	Đinh Hải	Nam	2002		6,5	Sáu rưỡi	
20	20704325	Nguyễn Hữu	Năng	2003		4,0	Bốn	
21	20701568	Huỳnh Trọng	Nghĩa	2004		5,5	Năm rưỡi	
22	20801548	Nguyễn Thanh	Phong	2001		9,5	Chín rưỡi	
23	20701816	Phan Xuân	Phú	2002		8,5	Tám rưỡi	
24	20701922	Lâm Chí	Quang	2004		9,0	Chín	
25	20701999	Vũ Quang	Quý	2003		7,0	Bảy	
26	20702067	Trần Bảo	Sơn	2002	Sơn	8,0	Tám	
27	20702252	Nguyễn Văn	Thăng	2001		8,5	Tám rưỡi	
28	20704477	Phan Quang	Thịnh	2001		9,0	Chín	
29	20704481	Nguyễn Đức	Thọ			13	Mười ba	Vắng
30	20704512	Phạm Minh	Tiến	2004		7,0	Bảy	

Xem tiếp trang 2

Cán bộ Coi thi và Chấm thi xem các ghi chú ở mặt sau

Tp.HCM, *ngày tháng năm 20*

Xác nhận BM/Khoa

ThS. (Ký và ghi rõ họ tên)

CB Chấm

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG GHI ĐIỂM

MÔN HỌC Thi | **Học kỳ** 2 | **Năm học** Mã MH 10-11
Số tín chỉ Cad/cam/cnc | Nhóm - tổ 202104
Ngày thi 3 | Phòng thi 302B9 | Tiết thi 03 -
CBGD chính 16/06/11 Lê Quang Bình | Mã số CB 8-9 1.2451

Tỉ lệ đánh giá: 50 %
Ngày nộp điểm:

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
31	20704549	Phan Minh	Trọng	2003		7,0	Bảy	
32	20702657	Đoàn Hữu	Trung	2003		8,0	Tám	
33	20802398	Trang Hoàng	Trung	2002		6,5	Sáu rưỡi	
34	20704589	Trần Hoàng	Tú	2001		6,0	Sáu	
35	20703074	Mai Thế	Xuân	2003		9,0	Chín	

Danh sách này có 35 sv. Ngày in 26/05/11
Đề nghị CBGD gởi kết quả chấm thi về PĐT trước ngày 30/06/11

Cán bộ Coi thi và Chấm thi xem các ghi chú ở mặt sau

Tp.HCM, *ngày* *tháng* *năm 20*

Xác nhận BM/Khoa

ThS. [illegible]

CB Chấm

Lê Quang Bình

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG GHI ĐIỂM

Thi | Học kỳ 2 | Năm học 10-11

MÔN HỌC Cad/cam/cnc | Mã MH 202104
Số tín chỉ 3 | Nhóm - tổ TNCK -
Ngày thi 16/06/11 Phòng thi 303B9 | Tiết thi 8-9
CBGD chính Huỳnh Hữu Nghị | Mã số CB 1.2446

Tỉ lệ đánh giá: 50 %

Ngày nộp điểm:

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	20700241	Trần Hồng	Chương	2004		9,0	chín	
2	20700329	Nguyễn Hồng	Dên	2001		8,5	tám rưỡi	
3	20700370	Lê Hoàng Tường	Duy	2002		9,0	chín	
4	20700475	Trần	Đại	2003		9,5	chín rưỡi	
5	20704121	Phan Phước	Đinh	2004		9,5	chín rưỡi	
6	20700676	Nguyễn Thanh	Hải	2001		9,5	chín rưỡi	
7	20700761	Nguyễn Trung	Hiếu	2002		9,5	chín rưỡi	
8	20700998	Trần Văn Mạnh	Hùng	2003		9,5	chín rưỡi	
9	20701204	Hồ Hoàn	Kiếm	2002		9,5	chín rưỡi	
10	20701220	Huỳnh Văn	Lai	2001		9,0	chín	
11	20701263	Nguyễn Huy	Lập	2004		9,5	chín rưỡi	
12	20701465	Nguyễn Công	Minh	2003		9,5	chín rưỡi	
13	20704375	Trần Ngọc	Phú	2002		9,0	chín	
14	20701847	Trần Vinh	Phúc	2001		9,5	chín rưỡi	
15	20701921	Huỳnh Tấn	Quang	2004		8,5	tám rưỡi	
16	20704397	Trần Đức	Quang	2003		7,5	bảy rưỡi	
17	20702041	Huỳnh Xuân	Sĩ	2001		9,5	chín rưỡi	
18	20702249	Trần Ngọc Phước	Thạnh	2002		9,5	chín rưỡi	
19	20702363	Hà Hoàng	Thông	2004		8,0	tám	
20	20702465	Võ Đức	Tiến	2002		9,5	chín rưỡi	
21	20702488	Nguyễn Vũ	Tín	2001		9,5	chín rưỡi	
22	20702606	Bùi Minh	Trí	2002		9,0	chín	
23	20702659	Hoàng Văn	Trung	2001		9,0	chín	
24	20702724	Lâm Quang	Trưởng	2002		9,5	chín rưỡi	
25	20702824	Nguyễn Minh	Tú	2004		9,5	chín rưỡi	
26	20704575	Hồ Sỹ	Tuấn	2003		9,5	chín rưỡi	
27	20702765	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	2001		9,0	chín	
28	20702780	Phạm Minh	Tuấn	2003		9,0	chín	
29	20702934	Lương Quốc	Việt	2001		9,0	chín	
30	20703010	Dương Phan Hoàng	Vũ	2004		9,5	chín rưỡi	
31	20703032	Nguyễn Long	Vũ	2003		9,5	chín rưỡi	

Danh sách này có 31 SV. Ngày in 26/05/11

Cán bộ Coi thi và Chấm thi xem các ghi chú ở mặt sau

Tp.HCM, *ngày tháng năm 20*

Đề nghị CBGD gởi kết quả chấm thi về PĐT trước ngày 30/06/11

Xác nhận BM/Khoa

(Ký và ghi rõ họ tên)

ThS. Huỳnh Ngọc Hiệp

CB Chấm

(Ký và ghi rõ họ tên)